

Bản án số: 188/2023/DS-PT

Ngày: 24/4/2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của Nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H9.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4000/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Đức H, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn 1 L, xã M, huyện T, thành phố H9; Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Vũ Nhân N, sinh năm 1949 và bà Vũ Thị V, sinh năm 1951; cùng địa chỉ: Thôn 1 L, xã M, huyện T, thành phố H9; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà V: Ông Vũ Điều T1, sinh năm 1981, địa chỉ: Xóm 8, xã M, huyện T, thành phố H9; Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958 và anh Đỗ Đức B, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn 1 L, xã M, huyện T, thành phố H9; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Vũ Nhân H3, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1993, cùng địa chỉ: Thôn 1 L, xã M, huyện T, thành phố H9; anh H3 có mặt, chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Toà nhà N04 H4, phường T2, quận C1, thành phố H9à Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Tăng Thị H4 – Cán bộ tín dụng; Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H9; địa chỉ: Thị trấn N1, huyện T, thành phố H9.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V1 - Phó Chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn là ông Đỗ Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 đều thống nhất trình bày:

Khoảng năm 1993-1994, ông Nguyễn Phú L1 (bố đẻ của bà Nguyễn Thị H2, hiện đã chết) đứng ra làm đơn xin cấp đất ở cho con gái là bà H2. Năm 1997 bà H2 đã đóng 2.300.000đ cho địa chính xã tiền lệ phí để được cấp đất. Năm 1997, UBND huyện T có quyết định cấp đất cho bà H2 nội dung là giao cho bà H2 202m² đất. Đến ngày 20/12/1999, UBND xã M đã thực hiện việc bàn giao đất cho công dân theo quyết định giao đất của UBND huyện. Ngày 20/12/1999, ông H, bà H2 không có mặt tại buổi bàn giao đất, chỉ có ông L1 là bố đẻ bà H2 ra nhận thay các con. Vì không được tham gia bàn giao đất nên ông H, bà H2 không biết mốc giới cụ thể các cạnh như thế nào. Khi UBND xã bàn giao là diện tích đất ruộng sâu, sau khi được giao ông H và bà H2 đã san lấp mặt bằng và xây tường bao ngăn cách các cạnh giáp ranh, còn đối với bờ tường bao giáp ranh cạnh nhà ông N do ông N đã xây bờ tường bao đá xanh nên ông H không xây nữa. Tại Biên bản giao đất cho công dân làm nhà ở ngày 20/12/1999, chiều dài các cạnh như sau: chiều dài cạnh ngõ xóm là 10,85m; cạnh giáp đường làng là 22m. Khi ông H được giao đất thì ông Vũ Nhân N đã ở trên diện tích đất bên cạnh. Lúc đó chưa có tường bao xây ngăn cách giữa 2 nhà. Khoảng năm 2000, ông N xây tường bao đá xanh ngăn cách giữa 2 nhà. Khi xây thì ông H có biết nhưng không nghĩ là ông N đã xây lấn sang nhà ông H nên lúc đó ông H chưa có ý kiến gì, sau đó ông H trình bày do đi làm xa, chỉ có bà H2 ở nhà nên khi ông N xây bờ tường đá xanh thì ông H không biết, còn bà H2 có biết ông N xây lấn sang nhà bà H2 nhưng bà không có ý kiến gì và cũng không nói cho ông H biết. Hiện bờ tường bao đá xanh do ông N xây ngăn cách giữa 2 nhà vẫn tồn tại đến bây giờ.

Đến năm 2006, ông H bà H2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 226,3m² tại thửa 742, tờ bản đồ số 4 tại xóm L

1, xã M, huyện T, thành phố H9 thì thể hiện chiều dài cạnh giáp ngõ xóm không phải là 10,85m như trong biên bản giao đất năm 1999 mà là 10,34m hụt đi so với biên bản giao đất năm 1999; cạnh giáp đường làng theo biên bản giao đất là 22m nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dư ra là 22,6m do ông H sử dụng một phần diện tích ngõ đi chung. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là chưa đúng so với biên bản giao đất cho công dân làm nhà ở ngày 20/12/1999. Và hiện trạng nhà ông H đang sử dụng cạnh giáp ngõ xóm là 9,6m là thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thiếu so với biên bản giao đất năm 1999 nguyên nhân do ông N đã lấn sang nhà ông H. Tổng diện tích đất ông N đã lấn sang nhà ông H là 18m² trong đó chiều rộng là 1,25m, chiều dài là 13,63m. Hiện trên diện tích đất lấn chiếm, một phần ông N đã xây dựng công trình nhà kiên cố, còn lại một phần là chiều rộng 0,7m, chiều dài 13,5m là đất trống. Năm 2018, khi vợ chồng ông H định phá bờ tường bao đi để xây nhà thì lúc đó mới phát hiện ra ông N đã lấn sang đất nhà ông H.

Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông H, bà H2 thì ông N có ký giáp ranh, và trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà V thì ông H, bà H2 cũng có ký giáp ranh, sở dĩ như vậy là do tại thời điểm làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H chưa biết ông N đã lấn sang đất nhà ông H nên ông H mới ký giáp ranh. Hiện trạng diện tích đất nhà ông N đang sử dụng cạnh giáp nhà ông H chiều dài là 24,65m, trong khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có 23,76m, lưu không 0,89m.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị ông N, bà V trả lại cho ông H 18m² đất lấn chiếm có chiều rộng là 1,25m, chiều dài 13,63m và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T đã cấp cho ông H và bà H2, ông N và bà V.

Theo ông H thì hiện diện tích đất tranh chấp ông N, bà V đã tặng cho anh H3, tuy nhiên tại phiên tòa ông H khẳng định không khởi kiện anh H3, không yêu cầu anh H3 phải trả lại phần diện tích lấn chiếm, mà chỉ khởi kiện ông N, bà V vì ông N, bà V là người sử dụng đất từ trước đây, là người đã lấn chiếm đất của ông H.

Bị đơn ông Vũ Nhân N, bà Vũ Thị V và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguồn gốc diện tích đất của ông N đang sử dụng là của cụ ngoại Vũ Thị A cho mẹ ông N là cụ Nguyễn Thị Ô. Cụ Ôn đã cho ông N diện tích đất trên. Năm 2006, ông N được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 327m² đất tại thửa số 741, tờ bản đồ số 4 tại xóm L 1, xã M, huyện T, thành phố H9, khi cấp có hồ sơ đo vẽ, biên bản ký giáp ranh. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông N đã sử dụng đất ổn định từ đó đến nay. Đối với bức tường bao đá xanh xây ngăn cách với nhà ông H thì do ông N xây năm 2000, trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bờ tường bao đến nay vẫn còn nguyên vị trí và hiện trạng. Hiện diện tích đất này, ông N đã tặng cho con trai là anh Vũ Nhân H3 từ năm 2020. Trên đất hiện có vợ chồng ông N, bà V, anh

H3 vợ là Nguyễn Thị Y cùng sử dụng diện tích đất trên. Do vậy, ông N, bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Nhân H3 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn là ông N về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Và trình bày thêm: Thời điểm năm 2005, UBND huyện T tiến hành đo vẽ hiện trạng và lập Biên bản xác minh ranh giới thửa đất, thì ranh giới đã được xác định và gia đình anh H3 vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai nên năm 2006 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo sổ mục kê lập năm 1986 tại UBND xã M, thì thửa đất nhà ông H vẫn được xác định là đất ruộng chân mạ với diện tích 196m² thuộc quyền sử dụng của Đội 1 Hợp tác xã nông nghiệp. Sau đó mới giao cho nhà ông H sử dụng làm đất ở theo Biên bản giao đất cho công dân làm nhà ở năm 1999. Tại thời điểm tháng 12/1999, ranh giới thửa đất ông N đã sử dụng ổn định và vẫn duy trì đến hiện tại. Thời điểm năm 2005, UBND huyện T đã tiến hành đo vẽ lập hồ sơ hiện trạng, lập biên bản xác định ranh giới thì thửa đất nhà ông H có diện tích là 226,3m². Tại thời điểm lập hiện trạng và xác định ranh giới, gia đình ông H không có bất kỳ khiếu nại hay tranh chấp nào. Như vậy, so với thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhà ông H tăng lên 30,3m² so với diện tích đất được giao làm nhà ở. Kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án thể hiện diện tích đất nhà ông H tăng lên so với diện tích đất được cấp, còn diện tích nhà ông N giảm đi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Do đó, việc ông H kiện ông N, bà V trả lại 18m² đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà V và của ông H, bà H2 là không có căn cứ nên không đồng ý.

Ngày 11/02/2020, ông N bà V đã tặng cho anh H3 diện tích đất trên và tài sản gắn liền, ngày 28/10/2020, anh H3 đã được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Ngày 11/02/2020, do cần vốn làm ăn nên anh H3 đã thế chấp diện tích đất được tặng cho trên cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay 400.000.000đ. Hiện khoản vay trên chưa thanh toán xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Y nhất trí với quan điểm của anh Vũ Nhân H3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Đức B: Nhất trí với ý kiến và quan điểm của ông H, bà H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Co-op Bank) trình bày: Ngày 28/12/2020, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đã ký Hợp đồng cho vay số TC24302131 với anh Vũ Nhân H3 và vợ là Nguyễn Thị Y, cho vay số tiền 400 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức vay: Cho vay có tài sản bảo đảm là toàn bộ diện tích 327m² đất và tài sản gắn liền với đất tại xóm L 1, xã M, huyện T, thành phố H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND

huyện T đã cấp cho ông Vũ Nhân N và bà Vũ Thị V, đã tặng cho anh Vũ Nhân H3. Quá trình thẩm định, xét duyệt khoản vay, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh H đã tuân thủ đúng hướng dẫn của Hội sở và các văn bản, thủ tục theo pháp luật. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Do vậy, ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài lời trình bày trên, Ngân hàng X Bank không có yêu cầu độc lập, không có đề nghị gì khác.

UBND huyện T không cung cấp quan điểm cho Tòa án.

Tài liệu xác minh về nguồn gốc đất tại UBND xã M ngày 26/10/2022 và biên bản xác minh ngày 15/11/2022 tại Phòng Tài Nguyên – Môi trường huyện T thể hiện: Theo sổ mục kê năm 1986, bản đồ giải thửa số 299 năm 1986 thể hiện:

- Tại thửa 742, tờ bản đồ số 4: Diện tích $196m^2$ là ruộng chân mạ, chủ sử dụng là Đội 1 tạm giao. Đến năm 1997, UBND thành phố H9 có Quyết định giao đất số 1473/QĐ-UB ngày 25/8/1997 về việc duyệt kế hoạch và giao đất bổ sung cho nhân dân làm nhà ở tại xã M, huyện T kèm theo phụ biểu, thể hiện tại sổ thứ tự 17 giao $150m^2$ đất cho Nguyễn Thị H2 tại thôn 1, xã M. Ngày 20/12/1999, UBND xã M thực hiện giao đất cho công dân làm nhà ở cụ thể kích thước chiều dài là 22m, chiều rộng là 9m và 10,86m. Tại biên bản giao đất do không có sơ đồ phác họa nên không xác định được cạnh nào là 22m, cạnh nào là 9m và 10,85m. Hiện tại UBND xã không lưu giữ Quyết định giao đất của UBND huyện.

Năm 1999, khi thực hiện bàn giao đất cho công dân làm nhà ở thì xã có tự ý giao thêm $52m^2$ cho gia đình ông H bà H2 do quỹ đất tại vị trí đó còn thừa nên tổng diện tích ông H bà H2 được giao là $202m^2$. Năm 2006, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H2 được quyền sử dụng $226,3m^2$. Việc diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dư ra so với biên bản giao đất năm 1999 một phần do sai số đo đạc, một phần do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thời kỳ năm 2006 là tuân theo Luật Đất đai năm 2003 chủ yếu là công nhận quyền sử dụng đất thực tế người dân đang sử dụng. Hiện trên diện tích đất nhà ông H đang sử dụng có ông H, bà H2 và con trai Đỗ Đức B đang quản lý, sử dụng.

- Tại thửa 741 tờ bản đồ số 4 theo sổ mục kê năm 1986 chủ sử dụng ghi là Nguyễn Thị Ô (mẹ ông N) là đất thổ cư, diện tích $306m^2$. Năm 2006, ông N bà V được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất trên, cụ thể là $327m^2$. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dư ra so với sổ mục kê là do sai số đo đạc. Năm 2020, ông N và bà V tặng cho con trai là anh Vũ Nhân H3 toàn bộ diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm tặng cho diện tích đất này chưa có tranh chấp. Sau khi có tranh chấp, UBND xã đã dừng lại việc làm thủ tục tặng cho cho anh H3. Sau khi UBND xã hòa giải xong, các bên không còn tranh chấp thì mới tiếp tục thực hiện thủ tục xác nhận tặng cho. Hiện diện tích đất

trên anh H3 có thể chấp, chuyển nhượng hay tặng cho ai thì không làm thủ tục tại UBND xã nên xã không nắm được.

Bờ tường bao đá xanh xây giáp ranh giữa 2 nhà là do ông N xây cuối năm 1999, đầu năm 2000, xây sau khi ông H được giao đất. Từ đó đến nay bờ tường bao đá xanh vẫn giữ nguyên hiện trạng.

Trên đất tranh chấp có bờ tường bao, còn lại vẫn là đất trống. Thời điểm làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, ông N, hai gia đình đã ký giáp ranh.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà ông H có 1 cạnh giáp ngõ xóm chiều dài là 10,34m, sai lệch so với biên bản giao đất năm 1999 là 10,85m, nguyên nhân do sai số đo đạc.

Theo tài liệu xác minh tại Phòng Tài Nguyên - Môi trường huyện T cũng có nội dung tương tự như xác minh tại UBND xã M.

Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H9 đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 34, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 49, Điều 50, Điều 52 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, chi, miễn, giảm án phí, lệ phí.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các vấn đề sau: Đề nghị ông Vũ Nhân N, bà Vũ Thị V trả lại cho ông Đỗ Đức H 18m² đất lấn chiếm có chiều rộng là 1,25m, chiều dài 13,63m; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T cấp ngày 07/7/2006 cho ông Vũ Nhân N bà Vũ Thị V được quyền sử dụng 327m² đất tại thửa 741 tờ bản đồ số 4 tại xóm L 1, xã M, huyện T, thành phố H9 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T cấp ngày 07/7/2006 cho ông Đỗ Đức H, bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng 226,3m² đất tại thửa 742 tờ bản đồ số 4 tại xóm L 1, xã M, huyện T, thành phố H9.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/12/2022, nguyên đơn là ông Đỗ Đức H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đỗ Đức H trình bày theo biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố H9, ngày 26/10/2022 khẳng định tại thửa số 741 tờ bản đồ số 4 sổ mục kê 1986 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Ô, là mẹ đẻ của ông N diện tích đất 306m², năm 2006 ông N bà H5 được cấp giấy chứng nhận diện tích là

327m², tại sơ đồ hiện trạng khi tòa tiến hành định giá tài sản thì diện tích của hộ ông N là 325,3m², như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng ông N ngày 07/7/2007 là 327m², đã thừa ra so với sổ sách tại địa phương và hiện trạng sử dụng đất. Vì vậy ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc gia đình ông N phải trả lại cho gia đình ông 18m² đất đã lấn chiếm theo đúng hiện trạng mà Tòa án nhân dân thành phố H9 đã xác minh ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và anh H3 trình bày trên diện tích đất tranh chấp có bờ tường đá xanh do ông N xây, ông H hiện đã xây dựng một phần công trình nhà bếp và nhà tắm trên một phần bờ tường bao, nhưng để giữ tình cảm làng xóm nên ông N, bà V, anh H3 không yêu cầu ông H, bà H2 phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên một phần bờ tường bao đá xanh, không đề nghị Tòa án giải quyết việc ông H xây dựng trên một phần bờ tường bao đá xanh, mà vẫn đồng ý để cho ông H xây nhờ các công trình xây dựng trên đó và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn do khởi kiện không đúng đối tượng, vì diện tích đất hiện đã tặng cho anh H3, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất hai gia đình đang sử dụng.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng X Bank cũng nhất trí với trình bày của bị đơn và anh H3, đồng thời có quan điểm Ngân hàng hiện đã nhận thế chấp diện tích đất và tài sản trên đất, phần bờ tường bao đá xanh ông H xây dựng một phần công trình xây dựng trên đó, anh H3 không đề nghị ông H phải tháo dỡ nên Ngân hàng cũng không có ý kiến gì; những người liên quan có mặt tại phiên tòa cũng giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Theo biên bản hòa giải tại địa phương trước đây giữa ông H và ông N thì ông N đã khẳng định có lấn một phần sang nhà ông H, mặt khác tại sổ mục kê năm 1986 tại thửa 741 tờ bản đồ số 4 theo sổ mục kê năm 1986 chủ sử dụng ghi là Nguyễn Thị Ô (mẹ ông N) là đất thổ cư, diện tích 306m². Năm 2006, ông N bà V được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất trên, cụ thể là 327m². Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dư ra so với sổ mục kê là không có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với diện tích đất 226,3m² tại thửa số 742, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ cho ông H, bà H2: Trước đây diện tích đất 196m² có nguồn gốc là ruộng chân mạ, chủ sử dụng là Đội 1 tạm giao. Năm 1997, UBND thành phố có Quyết định giao cho bà H2 150m². Qua xác

minh tại UBND xã thể hiện tại Quyết định giao đất cho công dân làm nhà ở của UBND thành phố H9 chỉ giao cho nhà ông H 150m², còn UBND xã tự ý giao thêm mới là 202m². Biên bản giao đất cho công dân làm nhà ở ngày 20/12/1999 chỉ thể hiện tổng diện tích đất giao cho gia đình ông H là 202m² trong đó chiều dài 22m, chiều rộng các cạnh là 9m, 10,85m, không có sơ đồ phác họa thửa đất kèm theo nên không có căn cứ xác định chính xác chiều dài các cạnh của thửa đất.

Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2005 của ông H có nội dung đề nghị được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 226,3m² theo trích đo sử dụng đất, tại trích đo sử dụng đất thể hiện các cạnh giáp ngõ xóm nhà ông H kéo dài sang phía nhà ông N có chiều dài là 10,34m. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 226,3m² cho ông H, bà H2 dư ra so với sổ mục kê theo xác minh tại UBND xã nguyên nhân một phần do sai số đo đạc, một phần do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 chủ yếu là công nhận quyền sử dụng đất thực tế người dân đang sử dụng.

Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới có chữ ký của các hộ giáp ranh và ông N, ông H cũng trình bày bờ tường đá xanh do ông N xây năm 2000, xây trước khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi ông N xây bờ tường thì bà H2 có biết nhưng cũng không có ý kiến gì.

Như vậy, có thể khẳng định về mặt ý chí ông H, bà H2 đã công nhận bờ tường bao đá xanh là ranh giới giữa hai nhà, và việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng trên cơ sở diện tích đất thực tế gia đình ông H sử dụng thời điểm năm 2006, khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H không có ý kiến gì, cũng không đề nghị gì, cũng không đề nghị xem xét lại chiều dài cạnh giáp ngõ xóm kéo về phía nhà ông N phải là 10,85m như biên bản bàn giao đất năm 1999, chỉ khi đến năm 2018 giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp thì ông H mới khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho nhà ông H. Xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là dựa trên cơ sở diện tích đất thực tế gia đình ông H đang sử dụng, tại thời điểm năm 2006 không tranh chấp với các hộ giáp ranh trên cơ sở đơn đề nghị của Hoàn là theo đúng quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 52 Luật Đất đai. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H bà H2 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Thủy Nguyên đã cấp cho Ông N, bà V:

Đối với diện tích đất 327m² tại thửa số 741 tờ bản đồ số 4 do UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ cho ông N, bà V:

Diện tích đất trên có nguồn gốc trước đây của cụ Nguyễn Thị Ô (mẹ ông N) là đất thổ cư 306m². Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N thể hiện tại đơn đề nghị của ông N xin được cấp diện tích đất 327m² tại thửa 741 tờ bản đồ số 04, trong đó có xác nhận của UBND xã về nguồn gốc diện tích đất là của

bà Ôn cho ông N, có biên bản xác định ranh giới thửa đất có chữ ký của hộ giáp ranh trong đó có chữ ký của ông H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 327m² cho ông N, bà V dư ra so với sổ mục kê theo xác minh tại UBND xã, nguyên nhân một phần do sai số đo đạc, một phần do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003.

Xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà V dựa trên cơ sở diện tích đất thực tế gia đình ông N, bà V đang sử dụng tại thời điểm năm 2006, ông H đã ký tên vào biên bản xác định ranh giới thửa đất không tranh chấp với các hộ giáp ranh trên cơ sở đơn đề nghị của ông N là theo đúng quy định tại Điều 49, 50, 52 Luật Đất đai. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện T cấp cho ông N, bà V là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu đề nghị ông N, bà V trả lại ông H 18m² đất lấn chiếm: Theo kết quả xem xét thẩm định thì hiện trạng diện tích đất nhà ông H là 233,7m² tăng 7,4m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể chiều dài cạnh giáp ngõ xóm chéo về phía nhà ông N là còn cấp bên đang tranh chấp hiện trạng ông H đang sử dụng là 8,96m² là thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên về mốc giới phân giáp nhà ông N vẫn đúng mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cạnh này thiếu do nhà ông H đã xây nhà thụt lại so với mốc dưới về phía đường làng về cách giáp nhà ông N, hiện trạng sử dụng là 13,68m² là thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0,05m. Như vậy diện tích đất hiện trạng cạnh giáp đường, còn mốc kéo về nhà ông N vẫn đúng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn hiện trạng cạnh giáp nhà ông N còn thừa ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả xem xét thẩm định thì hiện trạng phần diện tích đất nhà ông N đang sử dụng là 325,3m² giảm 1,7m² so với giấy chứng nhận, trong đó cạnh giáp ngõ xóm kéo về phía nhà ông H (đây là cạnh các bên đang tranh chấp) có chiều dài 24,29m tăng lên so với giấy chứng nhận, tuy nhiên phần mốc giới cạnh giáp nhà ông H thì ông N đã sử dụng đúng như mốc giới theo giấy chứng nhận, tăng lên là do ông N sử dụng kéo dài về phía hộ ông Mong bên cạnh.

Từ những phân tích trên nhận thấy, phần mốc giới 2 gia đình sử dụng là bờ tường bao đá xanh được xác định là ranh giới 2 nhà, 2 bên đã sử dụng theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 1 cạnh giáp ngõ xóm nhà ông H bị thiếu do ông H đã xây thụt lại ở phía giáp đường làng, còn 1 cạnh giáp ngõ xóm của ông N thừa so với giấy chứng nhận là do ông N sử dụng kéo dài về phía hộ ông Mong bên cạnh. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Đức H về việc yêu cầu ông N, bà V trả lại 18m² đất lấn chiếm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Ông Hoàn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tình tiết gì mới nên cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H9 theo khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đây là phiên tòa lần thứ 2, UBND huyện T vắng mặt không lý do, chị Nguyễn Thị Y vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt UBND huyện T và chị Nguyễn Thị Y.

- Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3]. *Xác định nguồn gốc các diện tích đất tranh chấp*: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ biên bản xác minh tại UBND xã M và tại Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[3.1] Đối với diện tích đất 226,3m² tại thửa 742, tờ bản đồ số 04 do UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đức H và bà Nguyễn Thị H2 ngày 07/7/2006: Trước đây thửa đất có diện tích là 196m² có nguồn gốc là ruộng chân mạ, chủ sử dụng là Đội 1 tạm giao. Đến năm 1997, UBND thành phố H9 có Quyết định giao cho bà H2 150m² đất. Ngày 20/12/1999, UBND xã M thực hiện giao đất cho công dân làm nhà ở theo quyết định giao đất của UBND thành phố và UBND xã M đã tự ý giao thêm cho nhà ông H bà H2 52m², thành tổng diện tích 202m² theo Biên bản giao đất cho công dân năm 1999, cụ thể kích thước chiều dài là 22m, chiều rộng các cạnh là 9m và 10,86m. Đến năm 2006 thì ông H bà H2 được cấp giấy chứng nhận được quyền sử dụng diện tích là 226,3m². Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện đã cấp dư ra so với biên bản giao đất năm 1999 theo UBND xã M cung cấp nguyên nhân một phần do sai số đo đạc, một phần do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 chủ yếu là công nhận quyền sử dụng đất thực tế người dân đang sử dụng.

[3.2] Đối với diện tích đất 327m² tại thửa 741, tờ bản đồ số 4, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N bà V ngày 07/7/2006: Có nguồn gốc trước đây của cụ Nguyễn Thị Ô (mẹ ông N) là đất thổ cư, diện tích 306m². Năm 2006, ông N bà V được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 327m² đất do bà Ôn cho ông N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (327m²) dư ra so với sổ mục kê theo xác minh tại địa phương (306m²) là do sai số đo đạc. Năm 2020, ông N và bà V tặng cho con trai là anh Vũ Nhân H3 toàn bộ diện tích đất được cấp, anh H3 hiện đang thế chấp toàn bộ diện tích đất tại Ngân hàng X Bank để đảm bảo cho khoản vay 400 triệu đồng.

[4]. Về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[4.1]. Đối với đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông H, bà H2: Ông H cho rằng UBND huyện cấp đất cho ông H diện tích 226,3m² trong đó cạnh giáp ngõ xóm phía kéo về nhà ông N chỉ có 10,34m là thiếu so với biên bản giao đất năm 1999 (biên bản giao đất năm 1999 là 10,85m)

nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là sai. Xét tại biên bản giao đất cho công dân làm nhà ở ngày 20/12/1999 chỉ thể hiện tổng diện tích đất giao cho gia đình ông H là 202m² trong đó chiều dài 22m, chiều rộng các cạnh là 9m và 10,85m, không có sơ đồ phác họa thửa đất kèm theo nên không có căn cứ xác định chính xác chiều dài các cạnh của thửa đất nhà ông H theo biên bản giao đất năm 1999. Mặt khác, qua xác minh tại UBND xã thể hiện tại Quyết định giao đất cho công dân làm nhà ở của UBND thành phố H9 chỉ giao cho nhà ông H 150m², còn UBND xã tự ý giao thêm cho nhà ông H 52m² vì quỹ đất vẫn còn dư nên tổng diện tích nhà ông H được giao mới là 202m², tức trong tổng số 202m² theo biên bản giao đất năm 1999 thì có việc giao trái thẩm quyền 52m² của UBND xã. Do vậy biên bản giao đất năm 1999 không phải là cơ sở để xác định chính xác diện tích đất ông H được quyền sử dụng. Mặt khác, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H thể hiện: Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2005 của ông H có nội dung ông đề nghị được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 226,3m² theo trích đo sử dụng đất, tại trích đo sử dụng đất thể hiện các cạnh giáp ngõ xóm nhà ông H kéo dài sang phía nhà ông N có chiều dài là 10,34m. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới có chữ ký của các hộ giáp ranh là ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H cũng trình bày bờ tường bao đá xanh do ông N xây năm 2000, xây trước khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi ông N xây bờ tường thì bà H2 có biết nhưng cũng không có ý kiến gì, bờ tường bao đá xanh hiện vẫn tồn tại và giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.

Như vậy, có thể khẳng định về mặt ý chí ông H, bà H2 đã công nhận bờ tường bao đá xanh là ranh giới giữa hai nhà, và việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng trên cơ sở diện tích đất thực tế gia đình ông H sử dụng thời điểm năm 2006, khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H không có ý kiến gì, cũng không đề nghị xem xét lại chiều dài cạnh giáp ngõ xóm kéo về phía nhà ông N phải là 10,85m như biên bản giao đất năm 1999, chỉ khi đến năm 2018 giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp thì ông H mới khởi kiện ra Tòa đề nghị xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà ông H.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H bà H2 dựa trên cơ sở diện tích đất thực tế gia đình ông H bà H2 đang sử dụng tại thời điểm năm 2006, không tranh chấp với các hộ giáp ranh, trên cơ sở đơn đề nghị của ông H là theo đúng quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 52 Luật Đất đai năm 2003 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông H, bà H2 theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.2]. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp cho ông N bà V được quyền sử dụng 327m² đất tại thửa 741 tờ bản đồ số 4: Ông H cho rằng diện tích đất ông N được cấp trong đó cạnh giáp ngõ xóm về phía nhà ông H là 23,76m là không đúng, thực tế ông N sử dụng là 24,65m là số liệu do UBND xã cung cấp tại buổi hòa giải, do có hai số liệu khác nhau nên ông H đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N để xem xét lại: Xét theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N thể hiện tại đơn đề nghị của ông N xin được cấp diện tích 327m² đất tại thửa 741 tờ bản đồ số 04, trong đó

có xác nhận của UBND xã về nguồn gốc diện tích đất là của cụ Ôn cho con, có biên bản xác định ranh giới thửa đất có chữ ký của hộ giáp ranh trong đó có chữ ký của ông H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 327m² dư ra so với sổ mục kê theo xác minh tại UBND xã nguyên nhân do sai số đo đạc. Hiện diện tích đất này, ông N, bà V đã tặng cho con trai là anh H3. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng quy định. Ông H cho rằng do có hai số liệu khác nhau một số liệu chiều dài là 23,76m theo giấy chứng nhận, một số liệu tại buổi hòa giải ông N trình bày là 24,65m là không có căn cứ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông N, bà V là có căn cứ.

[5]. Về quá trình sử dụng, biến động các diện tích đất tranh chấp:

+ Đối với diện tích đất 226,3m² tại thửa 742, tờ bản đồ số 4 hiện gia đình ông H và bà H2 đang sử dụng: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông H các cạnh cụ thể là: cạnh giáp đường làng dài 22,6m; cạnh giáp ngõ xóm phía kéo về nhà ông N dài 10,34m; cạnh giáp hộ ông N 13,63m, cạnh giáp hộ ông Cách 3m và 6,5m, cạnh giáp ngõ đi dài 8,5m.

Theo kết quả xem xét thẩm định thì hiện trạng diện tích đất nhà ông H là 233,7m², tăng 7,4m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể chiều dài cạnh giáp ngõ xóm kéo về phía nhà ông N (là phần các bên đang tranh chấp) hiện trạng ông H đang sử dụng là 8,96m là thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên về mốc giới phần giáp nhà ông N vẫn đúng mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cạnh này thiếu do nhà ông H đã xây nhà thụt lại so với mốc giới về phía giáp với đường làng; về cạnh giáp nhà ông N hiện trạng sử dụng là 13,68m là thừa ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0,05m. Như vậy, diện tích đất hiện trạng cạnh giáp ngõ xóm kéo về nhà ông N thì nhà ông H sử dụng thụt lại so với mốc giới giáp đường, còn mốc giới giáp nhà ông N vẫn đúng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn hiện trạng cạnh giáp nhà ông N còn thừa ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị đơn và anh H3 không đề nghị gì, chỉ đề nghị giữ nguyên hiện trạng 2 bên gia đình đang sử dụng.

+ Đối với diện tích đất 327m² tại thửa 741 tờ bản đồ số 4 hiện gia đình ông N bà V, anh H3 đang sử dụng: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho ông N, bà V hiện đã tặng cho anh H3 thể hiện chiều dài cạnh giáp ngõ xóm dài 23,76m; cạnh giáp hộ ông H là 13,6m, cạnh giáp hộ ông Cách là 21,2m, cạnh giáp hộ ông Mong là 14,44m. Theo kết quả xem xét thẩm định thì hiện trạng phân diện tích đất nhà ông N đang sử dụng là 325,3m², giảm 1,7m² so với giấy chứng nhận, trong đó cạnh giáp ngõ xóm kéo về phía nhà ông H (đây là cạnh các bên đang tranh chấp) có chiều dài 24,29m tăng lên so với giấy chứng nhận, tuy nhiên phần mốc giới cạnh giáp nhà ông H thì ông N đã sử dụng đúng mốc giới theo giấy chứng nhận, tăng lên là do ông N sử dụng kéo dài về phía hộ ông Mong bên cạnh.

Từ phân tích trên, nhận thấy phần mốc giới 2 gia đình sử dụng là bờ tường bao đá xanh được xác định là ranh giới 2 nhà, và bờ tường bao đá xanh 2 bên đã sử dụng theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 1 cạnh giáp ngõ xóm nhà ông

H bị thiếu do ông H đã xây thụt lại ở phía giáp đường làng, còn 1 cạnh giáp ngõ xóm của ông N thừa so với giấy chứng nhận là do ông N sử dụng kéo dài về phía hộ ông Mong bên cạnh.

Mặt khác, diện tích đất tranh chấp hiện ông N, bà V đã tặng cho con trai là anh H3, đã được đính chính sang tên chủ sử dụng đất cho anh H3, và anh H3 đang thế chấp tại Ngân hàng X Bank nhưng ông H không khởi kiện anh H3, mà khẳng định chỉ khởi kiện ông N, bà V là khởi kiện không đúng chủ sử dụng đất.

Do vậy, việc ông H cho rằng ông N, bà V lấn chiếm 18m² đất của nhà ông H và đề nghị ông N, bà V trả lại 18m² đất là không có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông H.

Trên phần diện tích đất tranh chấp hiện ông N đã xây bờ tường bao đá xanh, và ông H đã xây dựng một phần công trình xây dựng trên một phần bờ tường bao đá xanh đó. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn và anh H3 đều trình bày để giữ tình làng nghĩa xóm nên vẫn tiếp tục cho ông H mượn một phần bờ tường bao đá xanh để sử dụng, và không đề nghị ông H phải tháo dỡ các công trình đã xây trên bờ tường bao, và không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vấn đề này; khi nào nhà ông N có yêu cầu thì sẽ làm đơn khởi kiện bằng vụ án khác. Đại diện Ngân hàng X Bank cũng nhất trí với trình bày như trên của người đại diện hợp pháp của bị đơn và anh H3 và không có đề nghị gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết về việc ông H đã xây dựng và hiện đang sử dụng một phần công trình nhà bếp, nhà tắm trên diện tích đất tranh chấp, khi nào có yêu cầu anh H3 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6]. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng 8 triệu đồng, xác định nguyên đơn đã nộp xong chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Từ những phân tích và đánh giá các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Đức H là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Đức H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đức H. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H9.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí: Ông Đỗ Đức H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H9;
- VKSND thành phố H9;
- Cục THADS thành phố H9;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Hoàng Thị Bích Hải

Bùi Xuân Trọng